TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2019/HS-PT
Ngày: 20/3/2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*:** Ông Trương Quốc Văn;

Các thẩm phán: Ông Dương Xuân Tuấn;

Bà Lê Thị Thủy.

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Phi - Thư ký TAND Tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa than gia phiên tòa: Ông Lê Thanh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 03 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xử phúc thẩm công khai vụ án Hình sự thụ lý số 19/2019/TLPT-HS ngày 07 tháng 01 năm 2019 đối với bị cáo Đỗ Quốc Đ, do có kháng cáo của bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số: 61/2018/HS-ST ngày 29/11/2018 Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/QĐXXPT-HS ngày 15/01/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Bị cáo có kháng cáo:

Đỗ Quốc Đ - Sinh ngày 10/10/1976 tại xã M, huyện X, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi cư trú: Thôn V, xã M, huyện X, tỉnh Thanh Hóa; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Đỗ Xuân C và bà Trịnh Thị T; Vợ: Trịnh Thị H, sinh năm 1979; Chưa có con; Gia đình có 3 anh em, bị cáo là con thứ 2; Tiền án; Tiền sự: Không

Nhân thân: Ngày 18/01/2007 bị Tòa án nhân dân huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa xử phạt 03 năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 năm, về tội: "Trộm cắp tài sản".

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 29/5/2017 đến ngày 05/4/2018 được thay thế bằng biện pháp bảo lĩnh. Từ ngày 07/9/2018 bị cáo tiếp tục bị tạm giam cho đến nay; Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Người bị hại không kháng cáo: Anh Lê Hữu S, sinh năm 1967, có mặt;

Trú tại: Thôn 5, xã D, huyện X, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đỗ Quốc Đ là đối tượng lao động tự do, không có việc làm ổn định, không có khả năng xin việc làm vào các cơ quan nhà nước, không biết về các quy trình tuyển dụng lao động của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam, nhưng đã hứa xin việc và chiếm đoạt tiền của người khác.

Do có mối quan hệ quen biết nên khoảng tháng 5/2015, Đ đến nhà chị Ngô Thị N ở khu 9 thị trấn Thọ Xuân chơi và nói Đ có thể xin việc được ở nhiều nơi vào các cơ quan nhà nước. Đ hỏi chị N có cháu nào cần xin việc thì Đ giúp. Giữa chị N và anh Lê Hữu S có quan hệ anh em họ, biết anh S có con gái sắp tốt nghiệp Đại Học, chị N thông tin cho anh S biết để liên lạc với Đ. Khoảng 20h ngày 20/6/2015, tại nhà chị N, anh S và Đ đã làm quen với nhau. Đ giới thiệu với anh S là Đ có thể "Chạy" xin việc vào các cơ quan nhà nước, Đ có người thân làm ở Văn phòng chủ tịch nước, có thể xin việc được ở nhiều nơi như: Công an, Quân Đội, Ngân hàng..., miễn là có chi phí. Tin lời Đ, anh S đã nhờ Đ xin cho con gái anh S là cháu Lê Thị V chuẩn bị tốt nghiệp được vào làm việc tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam, Chi nhánh Hà Nội với mức chi phí 350.000.000 đồng. Trong đó anh S phải đưa trước cho Đ số tiền 200.000.000đ cùng hồ sơ xin việc, khi nào cháu V có Quyết định đi làm thì anh S đưa tiếp cho Đ số tiền 150.000.000đ. Khoảng 20h ngày 23/6/2015, anh S giao hồ sơ xin việc của cháu V cho Đ. Khoảng 21h ngày 25/6/2015, anh S giao cho Đ số tiền 200.000.000đ. Đ nhận tiền của anh S và viết giấy nhận tiền, Đ hứa với anh S sau 03 tháng cháu V sẽ có Quyết định đi làm, chậm nhất là ngày 25/9/2015, nếu không xin được việc Đ sẽ trả lại số tiền cho anh S.

Sau khi nhận 200.000.000 đồng của anh S, Đ không thực hiện được "Chạy việc" cho cháu V, đã sử dụng số tiền vào mục đích cá nhân. Quá thời hạn thỏa thuận Đ không xin được việc, anh S đã nhiều lần yêu cầu trả lại tiền nhưng Đ không trả, sau đó anh S không liên lạc được với Đ. Ngày 19/8/2016, Đ chuyển trả số tiền 10.000.000đ vào tài khoản của cháu Lê Thị V. Ngày 11/12/2016 anh S đã gửi đơn tố cáo hành vi của Đ đến cơ quan điều tra Công an huyện Thọ Xuân.

Quá trình điều tra, anh S giao nộp cho cơ quan điều tra 01 Giấy nhận tiền ghi ngày 25/6/2015 có chữ ký người nhận tiền là Đỗ Quốc Đ và người giao tiền là Lê Hữu S (Ký hiệu A1). Đỗ Quốc Đ giao nộp 02 Giấy nhận tiền cùng ghi ngày 29/5/2016 có chữ ký của người nhận tiền là Trương Thị H, hai giấy nhận tiền có nội dung giống nhau, nhưng giấy nhận tiền (ký hiệu A2) có tên Lê Thị V (thực tế giấy này viết ngày 15/01/2017), giấy nhận tiền A3 có tên Ngô Duy T. Cơ quan điều tra đã ra Quyết định trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký đối với các giấy nhận tiền trên.

Tại bản kết luận giám định số 751/PC54 ngày 23/7/2017 của phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thanh Hóa kết luận:

- Chữ ký, chữ viết họ tên Đỗ Quốc Đ dưới mục "người nhận tiền" trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1) so với chữ ký, chữ viết của Đỗ Quốc Đ trên các tài liệu mẫu so sánh do cùng một người ký và viết ra.

- Chữ ký, chữ viết họ tên Trương Thị H dưới mục "người nhận tiền" trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A2, A3) so với chữ ký, chữ viết của Trương Thị H trên các tài liệu mẫu so sánh do cùng một người ký và viết ra.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 23/01/2018, Luật sư bào chữa của bị cáo Đ đã cung cấp 02 đĩa CD, theo Đ khai báo là có chứa các file ghi âm các cuộc nói chuyện qua điện thoại giữa Đ và Hường liên quan đến việc xin việc cho Lê Thị V. Do xuất hiện tình tiết mới tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã Quyết định trả hồ sơ điều tra bổ sung để yêu cầu giám định các tài liệu trên, điều tra làm rõ hành vi của Trương Thị H có dấu hiệu đồng phạm với Đ hay không. Tại bản kết luận giám định số 1709/C54 - P6 ngày 18/6/2018 của viện khoa học hình sự Tổng cục Cảnh sát kết luận: Có tiếng nói của Đỗ Quốc Đ và tiếng nói của Trương Thị H trong các mẫu gửi giám định; Không xác định được thời điểm diễn ra các cuộc hội thoại trong các mẫu cần giám định; Đã chuyển nội dung các file âm thanh mẫu cần giám định thành văn bản. Đ khai báo việc nhận hồ sơ xin việc, đưa ra mức giá và nhận tiền của anh Lê Hữu S là do Đ làm theo sự sắp đặt của Trương Thị H. Sau khi nhận tiền và hồ sơ xin việc từ anh S, Đ đã chuyển hết cho H. Tuy nhiên các tài liệu thu thập có trong hồ sơ vụ án không đủ chứng cứ chứng minh việc giữa Đ và H có trao đổi, bàn bạc về xin việc cho Lê Thị V, cũng như việc Đ đã chuyển hồ sơ cùng 200.000.000đ cho H. Do đó không có đủ căn cứ kết luận Trương Thị H có đồng phạm với Đỗ Quốc Đ.

Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại là anh S yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 190.000.000đ. Bị cáo chưa bồi thường thiệt hại.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 61/2018/HS-ST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân đã xử: Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 139 BLHS năm 1999; Điểm b khoản 1, 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015.

- Tuyên bố: Bị cáo Đỗ Quốc Đ phạm tội: "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"

- Xử phạt: Bị cáo Đỗ Quốc Đ 07 (Bảy) năm 03 (Ba) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 07/9/2018, được trừ thời gian đã bị tạm giam từ ngày 29/5/2017 đến ngày 05/4/2018 .

- Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Căn cứ vào điều 48 BLHS; Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Buộc bị cáo phải bồi thường thiệt hại cho anh Lê Hữu S số tiền 190.000.000 đồng (Một trăm chín mươi triệu) đồng chẵn.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của bị cáo, bị hại.

Ngày 29/11/2018, Đỗ Quốc Đ có đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị xem xét lại bản án sơ thẩm, cho bị cáo được hưởng án treo.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, gia đình bị cáo Đ bồi thường tiếp cho anh S 50.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Đ khẳng định nội dung kháng cáo chỉ yêu cầu xin được giảm nhẹ hình phạt, không yêu cầu xem xét lại bản án sơ thẩm vì nhận thấy Tòa án sơ thẩm xét xử đã đúng tội.

Đại diện Viện kiểm sát có ý kiến: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử đúng người, đúng tội. Tuy vậy, tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Đ đã nhận thức đúng hành vi và khai báo thành khẩn, động viên gia đình bồi thường thêm 50.000.000 đồng cho bị hại, tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm, bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Đề nghị áp dụng điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 BLTTHS; Điểm a khoản 3 điều 139 BLHS năm 1999; Điểm b điểm s điểm t khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 BLHS năm 2015; Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo, giảm nhẹ hình phạt cho Đỗ Quốc Đ từ 15 đến 18 tháng tù, được hưởng dưới mức thấp nhất của khung hình phạt. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 07/9/2018, được trừ thời gian đã bị tạm giam từ ngày 29/5/2017 đến ngày 05/4/2018;

Về dân sự, trừ số tiền bị cáo bồi thường tiếp trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, buộc bị cáo còn phải bồi thường cho bị hại số tiền 140.000.000đ;

Sửa án phí dân sự cho bị cáo theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Đơn kháng cáo của bị cáo Đỗ Quốc Đ gửi trong thời hạn qui định, hợp lệ được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về kết quả xét xử sơ thẩm: Đỗ Quốc Đ thừa nhận đã nhận tiền của anh S 200.000.000 đồng để xin việc cho cháu V. Những thông tin Đỗ Quốc Đ nói là có mối quan hệ để xin người vào cơ quan Nhà nước làm việc là không đúng sự thật, vì Đ không có các mối quan hệ ấy và cũng không có thẩm quyền gì. Bị cáo Đ khai chuyển tiền cho Trương Thị H để xin việc, nhưng Trương Thị H không thừa nhận, Đ cũng không có chứng cứ nào khác. Đến nay Đ không xin được việc cho cháu V, không hoàn trả tiền cho anh S. Hành vi phạm tội của Đỗ Quốc Đ thuộc trường hợp rất nghiêm trọng. Do đó, Tòa án sơ thẩm xét xử Đỗ Quốc Đ về tội: "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", phạt 7 năm 3 tháng tù là có căn cứ đúng người, đúng tội, tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo. Hành vi phạm tội của bị

cáo Đ thực hiện trước thời điểm công bố BLHS năm 2015, do đó áp dụng điểm a khoản 3 điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 để xử lý là đúng với Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[3]. Xét yêu cầu kháng cáo của Đỗ Quốc Đ: Ở giai đoạn điều tra, xét xử sơ thẩm bị cáo Đ đã khai đầy đủ hành vi phạm tội, nhưng cho rằng đã giao hồ sơ và tiền để Trương Thị H xin việc cho cháu V, thì H là người phải chịu trách nhiệm. Đây là lập luận bào chữa không có cơ sở của Đỗ Quốc Đ nên không được chấp nhận, không hẳn là sự thiếu thành khẩn của bị cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Đ đã nhận thức đúng hành vi và khai báo thành khẩn nên được coi là tình tiết giảm nhẹ. Đồng thời bị cáo Đ còn có thêm ba tình tiết giảm nhẹ khác nữa là động viên gia đình bồi thường tiếp cho bị hại, có xác nhận của Cơ quan điều tra về tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm, người bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt là có cơ sở, đúng qui định được chấp nhận.

[4]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về áp dụng các tình tiết giảm nhẹ, đề nghị xử bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là có căn cứ, đúng qui định.

[5]. Về trách nhiệm dân sự: Do ở giai đoạn phúc thẩm bị cáo Đ đã trả thêm tiền cho bị hại 50.000.000 đồng, nên phải sửa quyết định án sơ thẩm về phần dân sự giảm số tiền bị cáo còn phải tiếp tục bồi thường cho bị hại.

[6]. Về án phí: Bị cáo Đ kháng cáo được chấp nhận, không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm; Được tính lại án phí dân sự theo số tiền còn phải bồi thường cho bị hại.

[7]. Những nội dung quyết định của bản sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 BLTTHS;

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đỗ Quốc Đ, sửa bản án hình sự sơ thẩm số: 61/2018/HS-ST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân về hình phạt;

Áp dụng: Điểm a khoản 3 điều 139 BLHS năm 1999; Điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 BLHS năm 2015;

Xử phạt: Bị cáo Đỗ Quốc Đ 05 (Năm) năm 03 (Ba) tháng tù về tội: "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 07/9/2018, được trừ thời gian đã bị tạm giam từ ngày 29/5/2017 đến ngày 05/4/2018.

- Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Căn cứ vào điều 48 BLHS; Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Trừ số tiền đã giao trước, buộc bị cáo còn phải bồi thường thiệt hại cho anh Lê Hữu S số tiền 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng).

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, bị hại có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị cáo Đ không thi hành nghĩa vụ trả số tiền trên thì hàng tháng phải chịu mức lãi suất cơ bản theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền phải thi hành.

Về án phí: Căn cứ Điểm c, g khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH; Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

Bị cáo Đ phải chịu án phí dân sự 7.000.000đ (Bảy triệu đồng).

Những nội dung của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND huyện Thọ Xuân;
- VKSND huyện Thọ Xuân;
- Công an huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- Bị cáo; Bị hại;
- Lưu HS vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trương Quốc Văn

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thủy **Dương Xuân Tuấn** **Trương Quốc Văn**